

**UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

Số:1501 /SNN-QLCT
V/v thông báo kết quả thẩm định
Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây
dựng dự án: Kè chống xói lở bờ sông Ô
Lâu, huyện Hải Lăng.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 17 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị đã nhận Tờ trình số 583/TTr-BQLDA ngày 10/7/2020 và số 715/TTr-BQLDA ngày 06/8/2020 của Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT về việc đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Kè chống xói lở bờ sông Ô Lâu, huyện Hải Lăng (*kèm theo hồ sơ trình thẩm định*).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình do Công ty cổ phần Việt Tín lập gửi kèm tờ trình đề nghị thẩm định;

Căn cứ các quy định hiện hành khác.

Sau khi xem xét, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên dự án: Kè chống xói lở bờ sông Ô Lâu, huyện Hải Lăng.

2. Nhóm dự án: nhóm C

3. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng các tuyến kè chống sạt lở nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân; bảo vệ nhà ở, công trình văn hóa cộng đồng, khu di tích, đường giao thông, đảm bảo an toàn hệ thống đê bao vùng trũng; phục vụ sản xuất, dân sinh, giao thông; chủ động phòng, chống, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra; ổn định đời sống dân cư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh, quốc phòng tại địa phương.

5. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị.

6. Giá trị tổng mức đầu tư xây dựng công trình: 40.000.000.000 đồng.

7. Nguồn vốn: Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 hỗ trợ thực hiện dự án cấp bách.

8. Địa điểm xây dựng: Huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

9. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng công trình: Công ty cổ phần Việt Tín.

Chủ nhiệm dự án: Lê Xuân Đại.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2020.

11. Danh mục các Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 04-01:2010/BNNPTNT về Thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư và báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi.
- QC 04-05:2012/BNNPTNT: Các quy định chủ yếu về Thiết kế;
- TCVN 8481:2010: Công trình đê điều – yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa hình;
- TCVN 9398:2012: Công tác trắc địa trong XDCT - Yêu cầu chung;
- TCVN 10404:2015: Công trình đê điều - Khảo sát địa chất công trình;
- TCVN 8477:2018: Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 8304:2009: Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi;
- TCVN 9845:2013: Tính toán đặc trưng dòng chảy lũ;
- QPTL C6-77: Quy phạm tính toán đặc trưng thủy văn thiết kế;
- TCVN 9901-2014: Yêu cầu thiết kế đê biển;
- TCVN 4116:1985: Thiết kế Kết cấu BT & BTCT công trình Thủy công;
- TCVN 8421:2010: Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu;
- TCVN 8422:2010: Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;
- TCVN 4253:2012: Nền các công trình - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 9152:2012: Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi;
- TCVN 9160:2012: Yêu cầu về thiết kế dẫn dòng trong xây dựng;
- TCVN 8218-2009: BT thủy công - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8718-:8735-2012: Đất đá trong công trình thủy lợi;
- 14TCN 12 -2002: Công trình thủy lợi- Xây và lát đá - yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu;
- Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn các công trình thủy công TCVN 9152:2012.

12. Quy mô và các thông số kỹ thuật chủ yếu:

12.1. Quy mô: Xây dựng các đoạn kè xung yếu thuộc hệ thống sông Ô Lâu có tổng chiều dài là 4.837,33m. Trong đó:

- Đoạn tiếp giáp thượng lưu kè Hội Kỳ xã Hải Chánh (Tuyến 1 - Đoạn 1): đoạn từ K0+170,39 đến K0+569,52 với chiều dài L=399,13m.
- Đoạn tiếp giáp hạ lưu kè Hội Kỳ xã Hải Chánh (Tuyến 1 - Đoạn 2): đoạn từ K0 đến K0+405 với chiều dài L=405,0m.
- Đoạn qua thôn Văn Quỳ xã Hải Phong (Tuyến 2 - Đoạn1): đoạn từ K0 đến K0+425,82 với chiều dài L=425,82m.
- Đoạn qua thôn An Thơ xã Hải Phong (Tuyến 2 - Đoạn2): đoạn từ K0 đến K0+555,74 với tổng chiều dài L=555,74m.
- Đoạn qua xã Hải Phong, bờ hữu Nhánh Mai Lĩnh (Tuyến 3): đoạn từ K0 đến K1+292,31 và đoạn từ K0 đến K0+424,63 với tổng chiều dài L=1.716,94m.
- Đoạn qua xã Hải Định, bờ tả Nhánh Mai Lĩnh (Tuyến 4): đoạn từ K0 đến

K1+334,7 chiều dài L=1.334,70m.

12.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

12.2.1. Đoạn tiếp giáp thượng lưu kè Hội Kỳ xã Hải Chánh (Tuyến 1-Đoạn 1):

- Thiết kế kè đá đổ hộ chân chống xói với chiều dài L=399,13m. Cao trình đỉnh đồng đá chân kè +0,55m, chiều rộng đá lát khan đỉnh đồng đá B=1,5m, mái ngoài m=2,0 (riêng hệ số mái lãng thể khóa hai đầu kè m=3,0), xếp đá lát khan mặt ngoài dày 25cm từ cao trình +0,55m xuống cao trình +0,0m. Đường kính đá đổ chân kè trung bình $D_{tb} \geq 25$ cm. Từ cao trình +0,0m trở xuống thả đá dưới nước, từ cao trình +0,0m trở lên thả đá trên cạn.

- Công trình trên tuyến gồm 01 bển tại K0+569,52 với kết cấu bằng BT M200 đá 2x4, rộng 5m, bậc cấp BxH=(30x20)cm.

12.2.2. Đoạn tiếp giáp hạ lưu kè Hội Kỳ xã Hải Chánh (Tuyến 1 - Đoạn 2):

- Thiết kế kè đá đổ hộ chân chống xói với chiều dài L=405,0m. Cao trình đỉnh đồng đá chân kè +0,55m, chiều rộng đá lát khan đỉnh đồng đá B=1,5m, mái ngoài m=2,0 (riêng hệ số mái lãng thể khóa hai đầu kè m=3,0), xếp đá lát khan mặt ngoài dày 25cm từ cao trình +0,55m xuống cao trình +0,0m. Đường kính đá đổ chân kè trung bình $D_{tb} \geq 25$ cm. Từ cao trình +0,0m trở xuống thả đá dưới nước, từ cao trình +0,0m trở lên thả đá trên cạn.

- Công trình trên tuyến gồm 01 bển tại K0+17,10 với kết cấu bằng BT M200 đá 2x4, rộng 5m, bậc cấp BxH=(30x20)cm.

12.2.3. Đoạn qua thôn Văn Quý xã Hải Phong (Tuyến 2 - Đoạn 1):

- Thiết kế kè đá đổ hộ chân chống xói với chiều dài L=425,82m. Cao trình đỉnh đồng đá chân kè +0,55m, chiều rộng đá lát khan đỉnh đồng đá B=1,5m, mái ngoài m=2,0 (riêng hệ số mái lãng thể khóa hai đầu kè m=3,0), xếp đá lát khan mặt ngoài dày 25cm từ cao trình +0,55m xuống cao trình +0,0m. Đường kính đá đổ chân kè trung bình $D_{tb} \geq 25$ cm. Từ cao trình +0,0m trở xuống thả đá dưới nước, từ cao trình +0,0m trở lên thả đá trên cạn.

- Công trình trên tuyến gồm 01 bển tại K0+25,23 với kết cấu bằng BT M200 đá 2x4, rộng 5m, bậc cấp BxH=(30x20)cm.

12.2.4. Đoạn qua thôn An Thơ xã Hải Phong (Tuyến 2 - Đoạn 2):

- Tuyến kè gồm 2 đoạn với tổng chiều dài L=555,74m:

- Đoạn K0+0.0÷K0+254,80 với chiều dài 254,8m:

+ Gia cố chân kè với kết cấu như sau: Cao trình đỉnh đồng đá chân kè +0,55m, chiều rộng đá lát khan đỉnh đồng đá B=0,75m, mái ngoài m=1,5 (riêng hệ số mái lãng thể khóa hai đầu kè m=3,0), xếp đá lát khan mặt ngoài dày 25cm từ cao trình +0,55m xuống cao trình +0,0m. Đường kính đá đổ chân kè trung bình $D_{tb} \geq 25$ cm. Từ cao trình +0,0m trở xuống thả đá dưới nước, từ cao trình +0,0m trở lên thả đá trên cạn.

+ Thân kè bằng cừ ván BTCT ứng suất trước loại SW400, chiều dài cọc L=10,0m; cao trình đỉnh kè từ +2,74m ÷ +2,54m, dầm khóa đỉnh bằng BTCT M250 đá 1x2, kích thước BxH=(60x60)cm, đỉnh dầm và mặt bên ốp đá Granite ba mặt; gia cố vỉa hè bằng BT M200 đá 2x4 dày 15cm, lát gạch Terazzo (40x40)cm, dọc vỉa hè bố trí bồn hoa trồng cây tạo cảnh quan và cột cờ trước nhà bia tưởng niệm của UBND xã; lan can bảo vệ bằng ống thép tráng kẽm đường kính từ D76 - D27,

- Đoạn K0+254,80 ÷ K0+555,74 với chiều dài 300,94m: Cao trình đỉnh đồng đá chân kè +0,55m, chiều rộng đá lát khan đỉnh đồng đá B=1,5m, mái ngoài m=2,0 (riêng hệ số mái lãng thể khóa hai đầu kè m=3,0), xếp đá lát khan mặt ngoài dày 25cm từ cao trình +0,55m xuống cao trình +0,0m. Đường kính đá đổ chân kè trung bình $D_{tb} \geq 25\text{cm}$. Từ cao trình +0,0m trở xuống thả đá dưới nước, từ cao trình +0,0m trở lên thả đá trên cạn.

- Công trình trên tuyến gồm 03 bển tại K0+35,24, K0+146,26, K0+187,95 và K0+264,36 với kết cấu bằng BT M200 đá 2x4, rộng 5m, bậc cấp BxH=(30x20)cm, mặt bậc cấp ốp đá Granite băm mặt..

12.2.5. Đoạn qua xã Hải Phong, bờ hữu Nhánh Mai Lĩnh (Tuyến 3):

- Thiết kế kè đá đổ hộ chân chống xói với tổng chiều dài L=1.716,94m (trong đó đoạn 1 dài 1.292,31m; đoạn 2 dài 424,63m). Cao trình đỉnh đồng đá chân kè +0,55m, chiều rộng đá lát khan đỉnh đồng đá B=1,5m, mái ngoài m=2,0 (riêng hệ số mái lãng thể khóa hai đầu kè m=3,0), xếp đá lát khan mặt ngoài dày 25cm từ cao trình +0,55m xuống cao trình +0,0m. Đường kính đá đổ chân kè trung bình $D_{tb} \geq 25\text{cm}$. Từ cao trình +0,0m trở xuống thả đá dưới nước, từ cao trình +0,0m trở lên thả đá trên cạn.

12.2.6. Đoạn qua xã Hải Định, bờ tả Nhánh Mai Lĩnh (Tuyến 4):

- Thiết kế kè đá đổ hộ chân chống xói chiều dài L=1.324,70m. Cao trình đỉnh đồng đá chân kè +0,55m, chiều rộng đá lát khan đỉnh đồng đá B=1,5m, mái ngoài m=2,0 (riêng hệ số mái lãng thể khóa hai đầu kè m=3,0), xếp đá lát khan mặt ngoài dày 25cm từ cao trình +0,55m xuống cao trình +0,0m. Đường kính đá đổ chân kè trung bình $D_{tb} \geq 25\text{cm}$. Từ cao trình +0,0m trở xuống thả đá dưới nước, từ cao trình +0,0m trở lên thả đá trên cạn.

13. Phương án giải phóng mặt bằng: thực hiện theo quy định nhà nước hiện hành.

14. Hình thức quản lý dự án: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị.

II. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN:

1. Văn bản pháp lý:

- Thông báo số 09/TB-UBND ngày ngày 11/02/2020 của UBND tỉnh thông báo danh mục và mức vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 hỗ trợ thực hiện dự án cấp bách;

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kè chống xói lở bờ sông Ô Lâu, huyện Hải Lăng;

- Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Kè chống xói lở bờ sông Ô Lâu, huyện Hải Lăng;

- Quyết định số 53/QĐ-BQLDA ngày 02/6/2020 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Kè chống xói lở bờ sông Ô Lâu, huyện Hải Lăng.

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

- Tập hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất.

- Phương án khảo sát địa hình, địa chất.
- Báo cáo kết quả khảo sát địa hình, địa chất.
- Biên bản nghiệm thu khối lượng khảo sát.
- Hồ sơ thiết kế cơ sở.
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Thuyết minh phụ lục tính toán thủy văn.
- Tổng mức đầu tư.

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

- Tập hồ sơ năng lực nhà thầu.

III. Nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định:

1. Giải pháp thiết kế chủ yếu về: theo số 715/TTr-BQLDA ngày 06/8/2020 của Ban QLDA.

2. Phương pháp lập dự toán:

- Tổng mức xây dựng công trình được lập trên cơ sở định mức, đơn giá hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng (hiệu lực từ 15/02/2020).

- Đơn giá nhân công, ca máy được xác định theo công văn số 1335/UBND-CN ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị; Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị lấy theo công bố số 1166/CB/STC-SXD ngày 20/7/2020 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng.

- Chi phí quản lý dự án và một số chi phí tư vấn đầu tư xây dựng xác định theo thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng (hiệu lực từ 15/02/2020). Các chi phí khác xác định theo các văn bản quy định hiện hành khác.

IV. Kết quả thẩm định dự án:

1. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở:

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở: tuyến công trình bám sát bờ sông cũ và được gia cố các điểm xung yếu, sạt lở nghiêm trọng nên cơ bản phù hợp với phương án tuyến công trình được chọn; phù hợp với Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kè chống xói lở bờ sông Ô Lâu, huyện Hải Lăng.

- Thiết kế cơ sở phù hợp với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực;

- Giải pháp thiết kế phù hợp với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận. Giải pháp thiết kế và biện pháp tổ chức thi công tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và các quy định hiện hành có liên quan khác.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng phù hợp với các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Đã tuân thủ các nội dung trong chỉ thị 494/CT- TTg ngày 20/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 1927/UBND-CN ngày 9/7/2010 của UBND tỉnh về việc sử dụng vật tư hàng hóa sản xuất trong nước trong công tác đấu thầu: tiến hành đấu thầu rộng rãi trong nước, đồng tiền chào thầu là Việt Nam đồng, ưu tiên sử dụng vật liệu của địa phương.

- Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế:

Công ty Cổ phần Việt Tín có trụ sở tại địa chỉ: 91 - Nguyễn Trãi - thành phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200288817 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp: Đăng ký lần đầu ngày 12/6/2008, Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31/01/2013. Thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 23/9/2015. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/01/2019.

Chúng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế:

+Chủ trì khảo sát: Nguyễn Văn Tùng, Chứng chỉ hành nghề thiết kế, khảo sát số KS-053-00362, cấp ngày 31/7/2017

+Chủ trì khảo sát địa chất: Nguyễn Xuân Tính, Chứng chỉ hành nghề khảo sát địa chất công trình số KS-04-02331-A cấp ngày 16/11/2016

+Chủ trì Thiết kế: Nguyễn Công Tri, Chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình số KS-511-00262, cấp ngày 22/5/2016

+Chủ nhiệm Đồ án Thiết kế : Lê Xuân Đại, Chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình thủy lợi số KS-053-00354, cấp ngày 22/02/2016

+Chủ trì dự toán : Nguyễn Sỹ Hùng, Chứng chỉ hành nghề Định giá xây dựng số QTR-00047677, cấp ngày 28/12/2018

- Giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo các đoạn kè xung yếu, giải pháp tổ chức thực hiện thi công công trình theo tuyến, theo nguồn vốn bố trí.

- Một số nội dung chỉnh sửa phân thiết kế cơ sở: Chỉnh sửa theo công văn số 1305/SNN-QLCT ngày 24/7/2020 của Sở NN và PTNT về việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ dự án Kè chống xói lở bờ sông Ô Lâu, huyện Hải Lăng.

2. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư:

- Khối lượng chủ yếu của dự toán phù hợp với khối lượng thiết kế.
- Việc vận dụng các đơn giá, định mức và các chế độ đúng theo quy định hiện hành.

- Giá trị tổng mức dự án:

TT	Nội dung	Giá trị đề nghị	Giá trị thẩm định	Tăng, giảm (+/-)
	Tổng cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	0
1	Chi phí xây dựng	32.371.623.000	31.779.906.000	-591.717.000
2	Chi phí quản lý dự án	749.844.000	737.583.000	-12.261.000
3	Chi phí TVĐT xây dựng	2.818.048.000	2.827.887.000	9.839.000
4	Chi phí khác	525.151.000	497.845.000	-27.306.000
5	Chi phí dự phòng	3.535.334.000	4.156.779.000	621.445.000

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Nguyên nhân: Chỉnh sửa theo công văn số 1305/SNN-QLCT ngày 24/7/2020

3. Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi được thẩm định:

- Đánh giá về sự cần thiết đầu tư xây dựng: Các đoạn kè xung yếu thuộc hệ thống sông Ô Lâu nằm tại các khu vực sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm, đe dọa trực tiếp đến an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân; gây mất an toàn công trình, công trình văn hóa, trụ sở, đường giao thông, hệ thống đê bao... ảnh hưởng đến sản xuất, dân sinh, phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Việc triển khai đầu tư các tuyến kè khắc phục sạt lở tại khu vực nêu trên nhằm đảm bảo an toàn lâu dài cho người, tài sản, công trình, ổn định đời sống dân cư, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu là hết sức cấp bách và cần thiết.

- Đánh giá yếu tố bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của dự án:

+ Dự án đầu tư xây dựng các tuyến kè chống sạt lở nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân; bảo vệ nhà ở, công trình văn hóa cộng đồng, khu di tích, đường giao thông, đảm bảo an toàn hệ thống đê bao vùng trũng; phục vụ sản xuất, dân sinh, giao thông; chủ động phòng, chống, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra; ổn định đời sống dân cư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh, quốc phòng tại địa phương là thực sự cần thiết.

+ Việc đầu tư dự án mang lại hiệu quả lớn, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chủ động trong công tác phòng chống thiên tai.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- Hồ sơ thiết kế cơ sở, tổng mức đầu tư xây dựng dự án sau khi thẩm định cơ bản đáp ứng theo quy định hiện hành.

- Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi về sự cần thiết đầu tư, các yếu tố bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của dự án cơ bản phù hợp.

Để có đủ cơ sở tổng hợp trình UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ chung của dự án. Đề nghị Chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án cần rà soát, kiểm tra về sự cần thiết đối với công tác rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với đoạn qua thôn An Thơ xã Hải Phong, tuyến 2 và công tác đánh giá tác động môi trường nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình thi công cũng như quản lý vận hành về sau./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban QLDA;
- Tư vấn KSTK;
- Lưu: VT, QLCT.

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòa

Phụ lục: Tổng mức đầu tư xây dựng công trình*(Phụ lục kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 1501 /SNN-QLCT ngày 17 tháng 8 năm 2020)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT (10%)	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Bảng tính	28.890.824.000	2.889.082.000	31.779.906.000
II	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	Gxd x 2,553%	737.583.000		737.583.000
III	Chi phí tư vấn	Gtv	Gtv1+...+Gtv19	2.635.497.000	192.389.900	2.827.887.000
	Chủ trương đầu tư					
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Gtv1	QĐ số 71/QĐ-SNN ngày 28/2/2020 của SNN và PTNT tỉnh Quảng Trị	20.885.000	2.089.000	22.974.000
	Bước lập báo cáo NCKT					
2	Chi phí khảo sát bước lập BCNSKT	Gtv2	Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị	203.967.000	20.397.000	224.364.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ KS bước lập BCNCKT	Gtv3		6.119.000	0	6.119.000
4	Chi phí giám sát khảo sát bước báo cáo NCKT	Gtv4		8.306.000	0	8.306.000
5	Chi phí lập báo cáo NCKT	Gtv5	Gxd x 0,807%	233.149.000	23.315.000	256.464.000
6	Chi phí lập báo cáo ĐGTD môi trường	Gtv6	Gtv6.1+Gtv6.2	253.460.000	24.566.000	278.026.000
6.1	Lập báo cáo	Gtv6.1		245.660.000	24.566.000	270.226.000
6.2	Phí thẩm định	Gtv6.2		7.800.000		7.800.000
7	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	Gtv7		33.685.000	3.369.000	37.054.000
	Bước thiết kế bản vẽ thi công					
8	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv8	Tạm tính	363.636.000	36.364.000	400.000.000
9	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	Gtv9	Gtv8 x 3,000%	10.909.000	1.090.900	12.000.000
10	Chi phí giám sát khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv10	Gtv8 x 4,072%	14.807.000	0	14.807.000
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	Gtv11	Gxd x 2,080%	600.929.000	60.093.000	661.022.000

12	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	Gtv12	Gxd	x	0,152%	43.914.000	4.391.000	48.305.000	
13	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv13	Gxd	x	0,146%	42.181.000	4.218.000	46.399.000	
14	Chi phí lập HSMT tư vấn KS, TKBVTC	Gtv14	(Gtv8+Gtv11)	x	0,100%	1.000.000	0	1.000.000	
15	Chi phí đánh giá HSDT TVKS, thiết kế BVTC	Gtv15	(Gtv8+Gtv11)	x	0,100%	1.000.000	0	1.000.000	
16	Chi phí lập HSMT thi công xây dựng	Gtv16	Gxd	x	0,262% x 45%	34.062.000	3.406.000	37.468.000	
17	Chi phí đánh giá HSDT thi công xây dựng	Gtv17	Gxd	x	0,100%	28.891.000	0	28.891.000	
18	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường	Gtv18	Tạm tính			90.909.000	9.091.000	100.000.000	
19	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv19	Gxd	x	2,228%	643.688.000	0	643.688.000	
IV	Chi phí khác	Gk	Gk1+...+Gk12			472.864.000	24.981.000	497.845.000	
1	Lệ phí thẩm định báo cáo NCKT	Gk1	40.000.000.000	x	0,0158% x 0,5	3.160.000		3.160.000	
2	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC	Gk2	Gxd	x	0,0314% x 0,5	4.536.000		4.536.000	
3	Lệ phí thẩm định dự toán	Gk3	Gxd	x	0,0302% x 0,5	4.363.000		4.363.000	
4	Chi phí thẩm định HSMT tư vấn KS, TK BVTC	Gk4	(Gtv8+Gtv11)	x	0,050%	1.000.000		1.000.000	
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn KS, thiết kế BVTC	Gk5	(Gtv8+Gtv11)	x	0,050%	1.000.000		1.000.000	
6	Chi phí thẩm định HSMT thi công xây dựng	Gk6	Gxd	x	0,050%	14.445.000		14.445.000	
7	Chi phí thẩm định KQLCNT thi công xây dựng	Gk7	Gxd	x	0,050%	14.445.000		14.445.000	
8	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk8	Gxd	x	0,550%	158.900.000	15.890.000	174.790.000	
9	Chi phí điều tiết đảm bảo giao thông đường thủy	Gk10	Tạm tính			90.909.000	9.091.000	100.000.000	
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu và thí nghiệm đối chứng của CQNN có thẩm quyền	Gk11	Gtv19	x	10,000%	64.369.000		64.369.000	
11	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk12	35.943.221.000	x	0,322%	115.737.000		115.737.000	
V	Chi phí dự phòng	Gdp							4.156.779.000
VI	Tổng mức đầu tư	Gtdt	(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp)						40.000.000.000

(Bảng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn./.)